

113學年度第2學期多媒體設計系外國學生專班 錄取名單

序號	中文姓名	學生英文姓名	性別	出生年月	國籍	護照號碼	科系	面試分數 40%	書審分數 60%	總成績	錄取狀態
1	周0法	CHU VAN QUYET	男	2003/1/7	越南	C9601551	多媒體設計系	96	97	96.60	正取
2	吳氏0雪	NGO THI ANH TUYET	女	2004/2/4	越南	P00993243	多媒體設計系	98	95	96.20	正取
3	阮0平	NGUYEN THI BINH	女	2001/5/6	越南	P03297220	多媒體設計系	95	97	96.20	正取
4	杜0明	DO VAN MINH	男	2003/6/27	越南	E01587223	多媒體設計系	95	97	96.20	正取
5	阮0莊	NGUYEN QUYNH TRANG	女	2001/9/5	越南	P03457792	多媒體設計系	93	98	96.00	正取
6	胡0強	HO CHI CUONG	男	2004/7/9	越南	P00908364	多媒體設計系	93	98	96.00	正取
7	阮氏0玉	NGUYEN THI THANH NGOC	女	2002/12/4	越南	P00057038	多媒體設計系	97	95	95.80	正取
8	黃0北	HOANG DANH BAC	男	2006/9/7	越南	P03233202	多媒體設計系	94	97	95.80	正取
9	劉0忠	LUU VAN TRUNG	男	2002/10/20	越南	C9398452	多媒體設計系	95	96	95.60	正取
10	武氏0玉	VU THI HONG NGOC	女	1998/5/29	越南	C2321006	多媒體設計系	96	93	94.20	正取
11	阮氏0雪	NGUYEN THI ANH TUYET	女	2004/11/19	越南	P01785534	多媒體設計系	90	97	94.20	正取
12	阮0朋	NGUYEN THE BANG	男	2004/12/7	越南	P00536137	多媒體設計系	90	97	94.20	正取
13	陳氏0英	TRAN THI QUYNH ANH	女	1999/11/15	越南	E01731553	多媒體設計系	90	97	94.20	正取
14	阮氏0玲	NGUYEN THI DIEU LINH	女	2006/3/13	越南	E02203832	多媒體設計系	97	92	94.00	正取
15	丁氏0意	DINH THI NHU Y	女	2005/11/25	越南	E02400602	多媒體設計系	97	92	94.00	正取
16	杜0映	DO NGOC ANH	女	2003/12/31	越南	P03531871	多媒體設計系	94	94	94.00	正取
17	杜氏0垂	DO THI MINH THUY	女	2001/4/30	越南	C9853316	多媒體設計系	95	93	93.80	正取
18	阮0秋	NGUYEN THI THU	女	2006/10/20	越南	E03095764	多媒體設計系	95	93	93.80	正取
19	阮0香	NGUYEN THU HUONG	女	2004/9/15	越南	E02659918	多媒體設計系	95	93	93.80	正取
20	鄧0橙	DANG TRAN DANG	男	1998/9/25	越南	C3595277	多媒體設計系	94	93	93.40	正取
21	阮0倫	NGUYEN VAN LUAN	男	2003/2/22	越南	K0575707	多媒體設計系	98	90	93.20	正取
22	黃文0豪	HUYNH VAN VU HAO	男	2003/10/22	越南	C5088429	多媒體設計系	90	95	93.00	正取
23	阮0江	NGUYEN HUONG GIANG	女	2001/6/30	越南	E00715706	多媒體設計系	97	90	92.80	正取
24	阮0嘉	NGUYEN HOANG GIA	男	2003/8/6	越南	P01159152	多媒體設計系	92	93	92.60	正取
25	郭番0英	QUACH PHAN VIET ANH	男	2005/10/5	越南	P02526823	多媒體設計系	93	92	92.40	正取
26	阮0貴	NGUYEN VAN QUY	男	2005/10/21	越南	P02484715	多媒體設計系	93	92	92.40	正取
27	陳0雲	TRAN THI VAN	女	2001/4/2	越南	E02661308	多媒體設計系	91	93	92.20	正取
28	黃氏0花	HOANG THI THU HOA	女	2006/3/26	越南	P03224963	多媒體設計系	95	90	92.00	正取
29	阮0明	NGUYEN TUAN MINH	男	2005/11/28	越南	E02148202	多媒體設計系	95	90	92.00	正取
30	阮0英	NGUYEN THE ANH	男	2006/10/6	越南	P03387366	多媒體設計系	90	93	91.80	正取
31	徐0德	SY HUYNH DUC	男	2003/4/25	越南	E02454356	多媒體設計系	97	88	91.60	正取
32	裴0權	BUI NHU QUYEN	女	2003/8/26	越南	C9762692	多媒體設計系	97	88	91.60	正取
33	武0雁	VU THANH NHAN	女	2002/7/10	越南	E03383464	多媒體設計系	93	86	88.80	正取
34	張0碧	TRUONG THI BICH	女	2000/08/12	越南		多媒體設計系	86	90	88.40	備取1
35	阮0青	NGUYEN THI THANH	女	2002/03/21	越南		多媒體設計系	97	82	88.00	備取2
36	范0飛	PHAM THAI PHI	男	2003/03/04	越南		多媒體設計系	90	83	85.80	備取3
37	阮0賢	NGUYEN THU HIEN	女	2005/12/10	越南		多媒體設計系	89	80	83.60	備取4
38	裴0軍	BUI MANH QUAN	男	2005/09/30	越南		多媒體設計系	82	82	82.00	備取5
39	高0玄	CAO THAO HUYEN	女	2004/12/12	越南		多媒體設計系	87	75	79.80	備取6
40	武0河	VU NAM HA	男	2000/07/29	越南		多媒體設計系	88	72	78.40	備取7
41	阮0孝	NGUYEN NGOC HIEU	男	2006/09/29	越南		多媒體設計系	85	73	77.80	備取8
42	阮0心	NGUYEN MY TAM	女	2004/12/16	越南		多媒體設計系	89	70	77.60	備取9
43	武0城	VU DINH THANH	男	2003/09/02	越南		多媒體設計系	83	72	76.40	備取10
44	阮0玲	NGUYEN KHANH LINH	女	1995/11/05	越南		多媒體設計系	84	67	73.80	備取11
45	黃0英	HOANG TUAN ANH	男	2004/04/03	越南		多媒體設計系	87	62	72.00	備取12

113學年度第2學期會計資訊系外國學生專班錄取名單

	中文姓名	學生英文姓名	性別	出生年月日	面試分數 40%	書審分數 60%	總成績	錄取狀態
1	陳0月	TRAN MINH NGUYET	女	2000/11/26	96	96	96.00	正取
2	裴氏0玉	BUI THI BICH NGOC	女	2004/6/27	95	96	95.60	正取
3	麻0娥	MA THI NGA	女	2001/3/16	95	96	95.60	正取
4	阮0丹	NGUYEN THI DAN	女	1999/1/28	95	96	95.60	正取
5	陳氏0玲	TRAN BAO LINH	女	2003/7/18	95	95	95.00	正取
6	阮氏0玄	NGUYEN THI THU HUYEN	女	2006/8/4	95	95	95.00	正取
7	阮0蓮	NGUYEN THI LIEN	女	2003/5/1	94	95	94.60	正取
8	黃0香	HOANG LAN HUONG	女	2003/10/25	94	95	94.60	正取
9	陶氏0妝	DAO THI THUY TRANG	女	2000/2/29	94	94	94.00	正取
10	杜0海	DO MINH HAI	女	2001/7/22	94	94	94.00	正取
11	黎0銀	LE QUYNH NGAN	女	2005/1/18	94	94	94.00	正取
12	鄭0丹	VINKA FELIXIA	女	2005/1/16	94	92	92.80	正取
13	武0江	VU VAN GIANG	男	2004/9/15	94	92	92.80	正取
14	阮0水	NGUYEN THU THUY	女	2006/3/5	92	92	92.00	正取
15	陳0書	TRAN MINH THU	女	2005/10/7	92	92	92.00	正取
16	阮氏0玲	NGUYEN THI THUY LINH	女	2001/7/12	93	91	91.80	正取
17	黎0鳳	LE VAN PHUONG	男	2000/1/20	94	90	91.60	正取
18	黎氏0燕	LE THI HAI YEN	女	2006/2/16	89	92	90.80	正取
19	裴0勇	BUI QUANG DUNG	男	2005/1/7	90	91	90.60	正取
20	陽0仁	DUONG VAN NHAN	男	2001/10/17	90	91	90.60	正取
21	胡0情	HO XUAN TINH	男	2002/1/2	88	91	89.80	正取
22	黃0玄	HUYNH THUY HUYEN	女	2002/10/8	88	91	89.80	正取
23	範0玲	PHAM THUY LINH	女	2003/10/12	88	88	88.00	正取
24	陳0梅	TRAN THI MAI	女	2000/7/2	88	88	88.00	正取
25	阮玉0裝	NGUYEN NGOC HUYEN TRANG	女	2001/1/20	86	86	86.00	正取
26	陶氏0貞	DAO THI TUYET TRINH	女	2004/7/2	87	85	85.80	正取
27	施阮0微	THI NGUYEN THAO VY	女	2001/8/10	85	83	83.80	正取
28	丁黃0詩	DINH HUYNH KIM THO	女	2000/7/15	85	80	82.00	正取
29	黎0燈	LE HAI DANG	男	2004/8/9	73	88	82.00	正取
30	裴0盈	BUI THI DOANH	女	2001/12/16	91	76	82.00	正取
31	阮0玲	NGUYEN YEN LINH	女	2003/6/29	88	78	82.00	正取
32	范0娥	PHAM THI NGA	女	2000/9/29	91	76	82.00	正取
33	張0花	TRUONG NGOC HOA	女	2004/2/17	89	77	81.80	正取
34	阮0福	NGUYEN TIEN PHUOC	男	2003/11/14	84	80	81.60	備取1
35	阮0香	NGUYEN THI HUONG	女	1998/2/11	90	70	78.00	備取2
36	杜0葉	DO NGOC DIEP	女	2005/6/30	86	69	75.80	備取3
37	阮氏0裝	NGUYEN THI THUY TRANG	女	2003/7/3	80	66	71.60	備取4